

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**

| <b>NỘI DUNG</b>   | <b>TRANG</b> |
|---|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp                                 | 1            |
| Báo cáo của Người đại diện theo pháp luật                 | 2            |
| Báo cáo của kiểm toán viên                                | 3            |
| Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - CTCK)                 | 5            |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - CTCK) | 7            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - CTCK)           | 8            |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 - CTCK)  | 9            |

# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

## THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

### Giấy phép thành lập

Số 4104000197 ngày 25 tháng 9 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Giấy phép thành lập và hoạt động số 17/UBCK-GPHĐKD ngày 29 tháng 9 năm 2006 và giấy phép sửa đổi lần thứ nhất tăng vốn điều lệ theo Quyết định số 73/UBCK-GP ngày 11 tháng 9 năm 2007 do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp.

Quyết định số 945/QĐ-UBCK do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 12 năm 2009 chấp thuận Công ty đổi loại hình hoạt động từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang công ty cổ phần.

Công văn số 677/UBCK-GCN ngày 20 tháng 9 năm 2010 chấp thuận cho Công ty chào bán cổ phiếu ra công chúng và tăng vốn điều lệ.

### Hội đồng Quản trị

|                    |   |
|--------------------|---|
| Ông Nguyễn Hồ Nam  | Chủ tịch<br>(bổ nhiệm ngày 16 tháng 1 năm 2010)   |
| Ông Mạc Hữu Danh   | Thành viên<br>(bổ nhiệm ngày 16 tháng 1 năm 2010) |
| Ông Đinh Hoài Châu | Thành viên<br>(bổ nhiệm ngày 16 tháng 1 năm 2010) |
| Ông Trần Thanh Hải | Thành viên<br>(bổ nhiệm ngày 16 tháng 1 năm 2010) |
| Bà Nguyễn Thị Bình | Thành viên<br>(bổ nhiệm ngày 16 tháng 1 năm 2010) |

### Ban Kiểm soát

|                       |   |
|-----------------------|---|
| Ông Hoàng Khánh Sinh  | Trưởng ban<br>(bổ nhiệm ngày 16 tháng 1 năm 2010) |
| Bà Đặng Huỳnh Úc My   | Thành viên<br>(bổ nhiệm ngày 16 tháng 1 năm 2010) |
| Bà Trần Thị Mai Hương | Thành viên<br>(bổ nhiệm ngày 16 tháng 1 năm 2010) |

### Ban Giám đốc

|                        |   |
|------------------------|---|
| Ông Nguyễn Thanh Hùng  | Tổng Giám đốc<br>(bổ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2010)       |
| Ông Nguyễn Hồ Nam      | Tổng Giám đốc<br>(từ nhiệm ngày 16 tháng 1 năm 2010)      |
| Ông Mạc Hữu Danh       | Phó Tổng Giám đốc<br>(từ nhiệm ngày 16 tháng 1 năm 2010)  |
| Ông Nguyễn Thanh Phong | Phó Tổng Giám đốc<br>(từ nhiệm ngày 17 tháng 11 năm 2010) |
| Ông Đinh Hoài Châu     | Phó Tổng Giám đốc<br>(từ nhiệm ngày 16 tháng 1 năm 2010)  |
| Ông Ngô Quảng Phú      | Phó Tổng Giám đốc   |
| Ông Nguyễn Huy Cường   | Phó Tổng Giám đốc   |
| Bà Phạm Trần Thu Hà    | Phó Tổng Giám đốc<br>(bổ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2010)   |
| Bà Nguyễn Bích Thủy    | Kế toán trưởng  |

**Người đại diện theo pháp luật** Ông Nguyễn Hồ Nam Chủ tịch Hội đồng Quản trị

**Trụ sở chính** 278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Kiểm toán viên** Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

### TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Người đại diện theo pháp luật chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của niên độ kết thúc vào ngày đó. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng này, Người đại diện theo pháp luật được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng chúng một cách nhất quán;
- thực hiện các phán đoán và ước lượng một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tôi, Người đại diện theo pháp luật chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính riêng. Tôi cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai qui định khác.

### PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 29. Các báo cáo tài chính riêng này trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của niên độ kết thúc ở ngày đó phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc các báo cáo tài chính này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và những thay đổi về tình hình tài chính của cả Công ty.



Nguyễn Hồ Nam  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 8 tháng 3 năm 2011

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín ("Công ty") được Người đại diện theo pháp luật của Công ty phê duyệt ngày 8 tháng 3 năm 2011. Các báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ của niên độ kết thúc vào ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 29.

### **Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật đối với các báo cáo tài chính riêng**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ quan hệ tới việc soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính để các báo cáo tài chính không bị sai phạm trọng yếu do gian lận hoặc sai sót; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính riêng này căn cứ vào việc kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực đó yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các tiêu chí đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng liệu các báo cáo tài chính có sai sót trọng yếu hay không.

Cuộc kiểm toán bao hàm việc thực hiện các thủ tục kiểm toán nhằm thu được các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng. Những thủ tục kiểm toán được chọn lựa phụ thuộc vào phán đoán của kiểm toán viên, kể cả đánh giá rủi ro các báo cáo tài chính riêng bị sai sót trọng yếu do gian trá hoặc bị lỗi. Trong việc đánh giá các rủi ro đó, kiểm toán viên xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ quan hệ tới việc Công ty soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính riêng để thiết kế các thủ tục kiểm toán thích hợp cho từng trường hợp, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán mà Người đại diện theo pháp luật đã thực hiện, cũng như đánh giá cách trình bày tổng thể các báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được đã đủ và thích hợp để làm cơ sở để chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Ý kiến**

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên mọi phương diện trọng yếu, các báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.



Richard Peters  
Số chứng chỉ KTV: N.0561/KTV  
Phó Tổng Giám đốc  
Chữ ký được ủy quyền

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)  
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Báo cáo kiểm toán số HCM2683  
Ngày 8 tháng 3 năm 2011



Lê Văn Hòa  
Số chứng chỉ KTV: 0248/KTV

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 cho các báo cáo tài chính riêng, các báo cáo tài chính riêng kèm theo là không nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và cách thực hành kế toán Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

Mẫu số B 01 – CTCK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| TÀI SẢN                                       | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 |                    |
|---|-------------|----------------------|--------------------|
|   |             | 2010<br>Triệu đồng   | 2009<br>Triệu đồng |
| <b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     |             | <b>8.506.286</b>     | <b>6.592.465</b>   |
| <b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | 3           | <b>696.110</b>       | <b>1.419.303</b>   |
| 1 Tiền  |             | 466.297              | 829.303            |
| 2 Các khoản tương đương tiền                  |             | 229.813              | 590.000            |
| <b>II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | 4(a)        | <b>7.139.179</b>     | <b>4.482.790</b>   |
| 1 Đầu tư ngắn hạn                             |             | 7.338.627            | 4.591.749          |
| 2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn           |             | (199.448)            | (108.959)          |
| <b>III Các khoản phải thu</b>                 |             | <b>652.267</b>       | <b>660.653</b>     |
| 1 Phải thu khách hàng                         |             | 5.494                | 2.141              |
| 2 Trả trước cho nhà cung cấp                  |             | 10.778               | 4.982              |
| 3 Phải thu nội bộ                             |             | 2.410                | -                  |
| 4 Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán    | 5           | 44.462               | 29.256             |
| 5 Các khoản phải thu khác                     | 6           | 589.123              | 624.274            |
| <b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>                |             | <b>18.730</b>        | <b>29.719</b>      |
| 1 Chi phí trả trước ngắn hạn                  |             | 5.562                | 17.628             |
| 3 Các khoản thuế phải thu khác                |             | 7.152                | -                  |
| 4 Tài sản ngắn hạn khác                       |             | 6.016                | 12.091             |
| <b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      |             | <b>683.318</b>       | <b>537.886</b>     |
| <b>II Tài sản cố định</b>                     |             | <b>224.869</b>       | <b>202.150</b>     |
| 1 Tài sản cố định hữu hình                    | 7(a)        | 135.865              | 124.570            |
| Nguyên giá                                    |             | 172.708              | 143.830            |
| Giá trị hao mòn lũy kế                        |             | (36.843)             | (19.260)           |
| 2 Tài sản cố định thuê tài chính              | 7(b)        | 8.125                | 4.605              |
| Nguyên giá                                    |             | 11.404               | 7.029              |
| Giá trị hao mòn lũy kế                        |             | (3.279)              | (2.424)            |
| 3 Tài sản cố định vô hình                     | 7(c)        | 72.167               | 70.387             |
| Nguyên giá                                    |             | 83.402               | 76.346             |
| Giá trị hao mòn lũy kế                        |             | (11.235)             | (5.959)            |
| 4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 7(d)        | 8.712                | 2.588              |
| <b>IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  |             | <b>433.131</b>       | <b>316.881</b>     |
| 1 Đầu tư vào công ty con                      | 4(b)        | 28.628               | 3.382              |
| 2 Đầu tư chứng khoán dài hạn                  |             |                      |                    |
| -Chứng khoán sẵn sàng để bán                  | 4(b)        | 412.352              | 170.164            |
| 3 Các khoản đầu tư khác                       | 4(b)        | -                    | 173.500            |
| 4 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn            | 4(b)        | (7.849)              | (30.165)           |


Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 29 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

Mẫu số B 01 - CTCK

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
(tiếp theo)

|                            |   | Tại ngày 31 tháng 12 |                  |
|----------------------------|---|----------------------|------------------|
|                            |   | 2010                 | 2009             |
|                            |   | Triệu đồng           | Triệu đồng       |
| <b>TÀI SẢN (tiếp theo)</b> |   |                      |                  |
| <b>V</b>                   | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                   | <b>25.318</b>        | <b>18.855</b>    |
| 1                          | Trả trước dài hạn                             | 6.517                | 8.226            |
| 2                          | Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                | 9.376                | 3.966            |
| 3                          | Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán                | 6.628                | 4.192            |
| 4                          | Tài sản dài hạn khác                          | 2.797                | 2.471            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>   |   | <b>9.189.604</b>     | <b>7.130.351</b> |
| <b>NGUỒN VỐN</b>           |   |                      |                  |
|                            |   | <b>7.564.180</b>     | <b>5.891.694</b> |
| <b>I</b>                   | <b>Nợ ngắn hạn</b>                            | <b>7.424.432</b>     | <b>3.765.347</b> |
| 1                          | Vay ngắn hạn                                  | 3.516.995            | 2.465.000        |
| 2                          | Phải trả người bán                            | 62.067               | 261.425          |
| 3                          | Người mua trả tiền trước                      | 2.183                | 615              |
| 4                          | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước           | 678                  | 11.562           |
| 5                          | Phải trả người lao động                       | 6.224                | 3.889            |
| 6                          | Chi phí phải trả                              | 114.137              | 66.339           |
| 7                          | Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán      | 731.248              | 890.566          |
| 8                          | Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu     | 2.488                | 9.725            |
| 9                          | Quỹ khen thưởng và phúc lợi                   | 24.580               | 32.398           |
| 10                         | Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác    | 2.963.524            | 21.093           |
| 11                         | Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn                 | 308                  | 2.735            |
| <b>II</b>                  | <b>Nợ dài hạn</b>                             | <b>139.748</b>       | <b>2.126.347</b> |
| 1                          | Vay và nợ dài hạn                             | 136.637              | 2.123.562        |
| 2                          | Dự phòng trợ cấp mất việc làm                 | 2.273                | 1.947            |
| 3                          | Phải trả dài hạn khác                         | 838                  | 838              |
| <b>B</b>                   | <b>NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                   | <b>1.625.424</b>     | <b>1.238.657</b> |
| <b>I</b>                   | <b>Vốn góp</b>                                | <b>1.625.424</b>     | <b>1.238.657</b> |
| 1                          | Vốn cổ phần                                   | 1.266.600            | 1.100.000        |
| 2                          | Thặng dư vốn                                  | 140.300              | -                |
| 3                          | Quỹ đầu tư phát triển                         | 5.446                | 6.466            |
| 4                          | Quỹ dự phòng tài chính và bổ sung vốn điều lệ | 55.523               | 45.392           |
| 5                          | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                 | 48.448               | 48.757           |
| 6                          | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối             | 109.107              | 38.042           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> |   | <b>9.189.604</b>     | <b>7.130.351</b> |

  
Nguyễn Thị Quỳnh Anh  
Người lập

  
Nguyễn Bích Thủy  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Hồ Nam  
Chủ tịch HĐQT

Ngày 8 tháng 3 năm 2011

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 29 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

Mẫu số B 02 - CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

|  | Thuyết minh | Năm kết thúc<br>ngày 31 tháng 12 |                    |
|--|-------------|----------------------------------|--------------------|
|  |             | 2010<br>Triệu đồng               | 2009<br>Triệu đồng |
| <b>1 Doanh thu</b>                                 |             | <b>1.376.817</b>                 | <b>762.541</b>     |
| <i>Trong đó:</i>                                   |             |                                  |                    |
| Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán           |             | 116.534                          | 138.224            |
| Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán,<br>góp vốn | 16          | 1.131.025                        | 539.568            |
| Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán           |             | 34.997                           | 13.991             |
| Doanh thu hoạt động tư vấn                         |             | 19.039                           | 6.984              |
| Doanh thu khác                                     | 17          | 75.222                           | 63.774             |
| <b>3 Doanh thu thuần</b>                           |             | <b>1.376.817</b>                 | <b>762.541</b>     |
| 4 Chi phí hoạt động kinh doanh                     | 18          | (1.191.654)                      | (427.819)          |
| <b>5 Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh</b>    |             | <b>185.163</b>                   | <b>334.722</b>     |
| 6 Chi phí quản lý doanh nghiệp                     | 19          | (89.093)                         | (57.060)           |
| <b>7 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   |             | <b>96.070</b>                    | <b>277.662</b>     |
| 8 Thu nhập khác                                    |             | 14.076                           | 8.259              |
| 9 Chi phí khác                                     |             | (5.479)                          | (5.499)            |
| <b>10 Thu nhập khác</b>                            |             | <b>8.597</b>                     | <b>2.760</b>       |
| <b>11 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>        |             | <b>104.667</b>                   | <b>280.422</b>     |
| 12 Chi phí thuế TNDN hiện hành                     | 20          | (8.824)                          | (29.921)           |
| 13 Chi phí thuế TNDN hoãn lại                      | 8           | 5.410                            | 3.966              |
| <b>14 Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>                  |             | <b>101.253</b>                   | <b>254.467</b>     |

  
 Nguyễn Thị Quỳnh Anh  
 Người lập

  
 Nguyễn Bích Thủy  
 Kế toán trưởng

  
 Nguyễn Hồ Nam  
 Chủ tịch HĐQT  
 Ngày 8 tháng 3 năm 2011



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 29 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN


Mẫu số B 03 - CTCK

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Thuyết minh  | Năm kết thúc<br>ngày 31 tháng 12 |                    |
|--|----------------------------------|--------------------|
|  | 2010<br>Triệu đồng               | 2009<br>Triệu đồng |
| <b>I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                           |                                  |                    |
| 1 Lợi nhuận trước thuế   | 104.667                          | 280.422            |
| 2 Điều chỉnh cho các khoản:  |                                  |                    |
| Khấu hao tài sản cố định   | 23.714                           | 18.571             |
| Các khoản dự phòng giảm giá đầu tư   | 68.173                           | 36.437             |
| Lãi từ hoạt động đầu tư  | (925.396)                        | (494.384)          |
| Chi phí lãi vay  | 489.097                          | 222.365            |
| 3 (Lỗ)/Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | (239.745)                        | 63.411             |
| Giảm/(tăng) các khoản phải thu   | 89.664                           | (503.828)          |
| Tăng các khoản phải trả  | 2.563.063                        | 844.477            |
| Giảm/(tăng) các chi phí trả trước  | 10.082                           | (12.530)           |
| Tiền lãi vay đã trả  | (441.606)                        | (175.934)          |
| Thuê thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | (23.000)                         | (20.683)           |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                      | (1.003)                          | (6.599)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                       | <b>1.957.455</b>                 | <b>188.314</b>     |
| <b>II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                              |                                  |                    |
| 1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác           | (50.245)                         | (180.298)          |
| 3 Chuyển vốn đầu tư, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                    | (55.477.986)                     | (26.720.374)       |
| 4 Nhận vốn hoàn trả đầu tư, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác         | 52.849.766                       | 23.653.200         |
| 5 Đầu tư vào các đơn vị khác   | (2.726.738)                      | (2.041.333)        |
| 6 Thu từ việc thanh lý các khoản đầu tư                                    | 2.442.763                        | 2.070.458          |
| 7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                      | 926.319                          | 303.614            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                           | <b>(2.036.121)</b>               | <b>(2.914.733)</b> |
| <b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                          |                                  |                    |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu   | 306.900                          | -                  |
| 1 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                     | 4.091.449                        | 5.611.411          |
| 2 Thanh toán nợ vay ngắn hạn, dài hạn                                      | (5.024.000)                      | (1.953.614)        |
| 3 Tiền chi trả nợ thuế tài chính   | (2.379)                          | (1.794)            |
| 4 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                  | (16.497)                         | (122.181)          |
| <b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>                             | <b>(644.527)</b>                 | <b>3.533.825</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                                     | <b>(723.193)</b>                 | <b>807.406</b>     |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                                    | <b>1.419.303</b>                 | <b>611.897</b>     |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                                   | <b>696.110</b>                   | <b>1.419.303</b>   |

  
Nguyễn Thị Quỳnh Anh  
Người lập

  
Nguyễn Bích Thủy  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Hồ Nam  
Chủ tịch HĐQT  
Ngày 8 tháng 3 năm 2011



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 29 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Chứng Khoán Ngân Hàng Sài Gòn Thương Tín ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy phép số 4104000197, ngày 25 tháng 9 năm 2006, do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động số 17/UBCK-GPHĐKD do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006 và giấy phép sửa đổi lần thứ nhất tăng vốn điều lệ theo Quyết định số 73/UBCK-GP, ngày 11 tháng 9 năm 2007 và Quyết định số 945/QĐ-UBCK, ngày 29 tháng 12 năm 2009 chấp thuận cho Công ty đổi loại hình từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang công ty cổ phần.

Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phê chuẩn tăng vốn điều lệ từ 1.100.000 triệu đồng lên 1.266.600 triệu đồng vào ngày 20 tháng 09 năm 2010 theo Công văn số 677/UBCK-GCN của Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty có 384 nhân viên (năm 2009: 301 nhân viên).

**2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng**

Các báo cáo tài chính riêng đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng được soạn thảo dựa theo qui ước giá gốc.

Các báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và những thay đổi về tình hình tài chính của cả Công ty.

**2.2 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Công ty được chấp thuận đổi loại hình từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang công ty cổ phần theo Quyết định số 945/QĐ-UBCK của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước. Công ty xác định năm tài chính cuối cùng cho hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn là từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông ngày 16 tháng 1 năm 2010. Năm tài chính đầu tiên cho hình thức công ty cổ phần là từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010.

**2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo triệu đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức nhật ký sổ cái trên máy để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

**2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành, tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.6 Các khoản đầu tư**

**(a) Các khoản đầu tư ngắn hạn**

***Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn***

Các khoản đầu tư ngắn hạn ban đầu được ghi nhận theo giá trị mua thực tế. Sau đó, các khoản đầu tư ngắn hạn này được ghi nhận theo giá vốn trừ đi các khoản dự phòng. Dự phòng được lập cho các chứng khoán kinh doanh được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm giá trị chứng khoán.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần. Giá vốn của chứng khoán kinh doanh bán trong năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

***Các khoản đầu tư ủy thác và các hợp đồng hỗ trợ vốn***

Các khoản đầu tư ủy thác được ghi nhận theo giá vốn trừ các khoản dự phòng. Dự phòng được lập khi có sự suy giảm về giá trị đầu tư.

Hoạt động hỗ trợ vốn được ghi nhận vào các khoản đầu tư ngắn hạn và ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng.

***Các hợp đồng hợp tác đầu tư ngắn hạn khác***

Các hợp đồng hợp tác đầu tư ngắn hạn khác được ghi nhận theo giá trị vốn góp ban đầu. Dự phòng được trích lập khi có sự suy giảm về giá trị đầu tư.

**2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****2.6 Các khoản đầu tư (tiếp theo)****(b) Các khoản đầu tư dài hạn***Đầu tư vào các công ty con*

Các công ty con là những công ty mà Công ty có khả năng quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động, nói chung được xác định khi công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Khoản đầu tư vào công ty con đầu tiên được ghi nhận theo giá vốn trong báo cáo tài chính riêng. Sau đó, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá vốn trừ các khoản dự phòng. Dự phòng được lập khi có sự suy giảm về giá trị đầu tư.

*Đầu tư dài hạn khác*

Các khoản đầu tư dài hạn khác ban đầu được ghi nhận theo giá vốn mua thực tế. Sau đó, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá vốn trừ các khoản dự phòng. Dự phòng được lập khi có sự suy giảm về giá trị đầu tư.

Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ được ghi nhận là các khoản giảm trừ vào giá trị còn lại của chứng khoán kinh doanh cho từng giao dịch phát sinh trước ngày mua và được ghi nhận là thu nhập đầu tư cho từng giao dịch phát sinh kể từ ngày mua.

**2.7 Tài sản cố định***Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc thu đắc tài sản cố định.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ hàng năm như sau:

|                     |        |
|---------------------|--------|
| Máy móc thiết bị    | 14,29% |
| Phương tiện vận tải | 16,67% |
| Thiết bị quản lý    | 33,33% |
| Phần mềm hệ thống   | 33,33% |

*Thanh lý*

Lãi và lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## 2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

### 2.8 Thuê tài sản cố định

Việc thuê tài sản cố định mà về thực chất Công ty chịu toàn bộ rủi ro cùng với hưởng lợi ích từ quyền sở hữu tài sản thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi điểm việc thuê với số tiền hạch toán là số thấp hơn khi so sánh giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê với hiện giá của toàn bộ các khoản thanh toán tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được tách ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Bên thuê có trách nhiệm tính, trích khấu hao tài sản cố định vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo định kỳ trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của doanh nghiệp đi thuê. Nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản thuê khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời hạn thuê nếu thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của tài sản thuê.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 2.9 Chi phí vay

Chi phí vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong khoảng thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### 2.10 Ghi nhận doanh thu

#### (a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm thu phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành và phí tư vấn đầu tư chứng khoán dựa trên giá thỏa thuận với nhà đầu tư và được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

#### (b) Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán và góp vốn

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán và góp vốn bao gồm thu nhập từ hoạt động tự doanh, cổ tức, thu nhập từ các khoản đầu tư ủy thác, các hợp đồng hỗ trợ vốn, và các hợp đồng đầu tư ngắn hạn khác.

Thu nhập từ hoạt động tự doanh là khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh giữa giá mua và giá bán ra. Các khoản doanh thu này được ghi nhận vào kết quả kinh doanh khi giao dịch hoàn tất.

**2.10 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

**(b) Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán và góp vốn (tiếp theo)**

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận vào thu nhập trong năm 2010.

Thu nhập từ các khoản ủy thác đầu tư, các hợp đồng hỗ trợ vốn và các hợp đồng hợp tác đầu tư ngắn hạn khác được ghi nhận trong năm được hưởng thu nhập theo phương pháp trích trước.

**(c) Doanh thu hoạt động khác**

Doanh thu khác bao gồm thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng và tiền lãi thu được từ các hoạt động tạm ứng vốn cho nhà đầu tư. Các khoản doanh thu này được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

**2.11 Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự chênh lệch tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị sổ sách ghi trên báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại không được tính khi nó phát sinh từ sự ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, mà giao dịch đó không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có thể sử dụng được những chênh lệch tạm thời để tính vào lợi nhuận chịu thuế có thể có được trong tương lai.

**2.12 Chia cổ tức**

Cổ tức được chia cho các cổ đông của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được các cổ đông của Công ty phê chuẩn.

**2.13 Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

**2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**2.14 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có một nghĩa vụ pháp lý hoặc liên đới hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

**2.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động căn cứ vào khoảng thời gian làm việc cho Công ty tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán. Khoản dự phòng được tính bằng nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc của người lao động tại Công ty, dựa trên mức lương tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Dự phòng trợ cấp thôi việc không được lập thêm từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 là thời điểm Bảo hiểm thất nghiệp có hiệu lực.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|  | 31.12.2010<br>Triệu đồng | 31.12.2009<br>Triệu đồng |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Tiền mặt   | -                        | 124                      |
| Tiền gửi ngân hàng                               | 361.378                  | 1.257.058                |
| Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán | 334.732                  | 162.121                  |
|  | <u>696.110</u>           | <u>1.419.303</u>         |

Trong tổng số tiền và các khoản tương đương tiền có 332.974 triệu đồng (2009:528.841 triệu đồng) là tiền của nhà đầu tư do Công ty giữ để phục vụ hoạt động đầu tư.

Tiền gửi ngân hàng bao gồm các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

(a) Đầu tư ngắn hạn

(i) Các khoản đầu tư chứng khoán

|                                      | Giá trị<br>sổ sách | Ngày 31 tháng 12 năm 2010 |                        |                       | Dự phòng         |
|--------------------------------------|--------------------|---------------------------|------------------------|-----------------------|------------------|
|                                      |                    | So với                    |                        | Giá trị<br>thị trường |                  |
|                                      |                    | Tăng<br>giá thị trường    | Giảm<br>giá thị trường |                       |                  |
| Triệu<br>đồng                        | Triệu<br>đồng      | Triệu<br>đồng             | Triệu<br>đồng          | Triệu<br>đồng         |                  |
| Chứng khoán vốn đã niêm yết          | 451.252            | 395                       | (106.368)              | 345.279               | (106.368)        |
| Chứng khoán vốn chưa niêm yết<br>(*) | 74.222             | 670                       | (17.086)               | 57.806                | (17.086)         |
| Chứng khoán nợ                       | 990.435            | -                         | -                      | 990.435               | -                |
|                                      | <u>1.515.909</u>   | <u>1.065</u>              | <u>(123.454)</u>       | <u>1.393.520</u>      | <u>(123.454)</u> |

|                                   | Giá trị<br>sổ sách | Ngày 31 tháng 12 năm 2009 |                        |                       | Dự phòng        |
|-----------------------------------|--------------------|---------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------|
|                                   |                    | So với                    |                        | Giá trị<br>thị trường |                 |
|                                   |                    | Tăng<br>giá thị trường    | Giảm<br>giá thị trường |                       |                 |
| Triệu<br>đồng                     | Triệu<br>đồng      | Triệu<br>đồng             | Triệu<br>đồng          | Triệu<br>đồng         |                 |
| Chứng khoán vốn đã niêm yết       | 306.080            | 4.359                     | (6.891)                | 303.548               | (6.891)         |
| Chứng khoán vốn chưa niêm yết (*) | 307.147            | 753                       | (75.131)               | 232.769               | (75.131)        |
|                                   | <u>613.227</u>     | <u>5.112</u>              | <u>(82.022)</u>        | <u>536.317</u>        | <u>(82.022)</u> |

(\*) Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết là chứng chỉ quỹ với giá trị tài sản ròng theo báo cáo gần nhất. Đối với các chứng khoán vốn chưa niêm yết giá thị trường được xác định theo thứ tự ưu tiên là giá bình quân niêm yết của 3 công ty chứng khoán, giá trị xác định theo các mô hình định giá.

(ii) Các khoản đầu tư ủy thác, hợp đồng hợp tác đầu tư và các khoản đầu tư khác

|   | 31.12.2010<br>Triệu đồng | 31.12.2009<br>Triệu đồng |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Các khoản đầu tư ủy thác với lợi nhuận cố định    | 1.139.384                | 2.579.792                |
| Các khoản đầu tư ủy thác với danh mục đầu tư      | 405.818                  | 207.201                  |
| Các hợp đồng hợp tác đầu tư với lợi nhuận cố định | 3.320.508                | 263.297                  |
| Các hợp đồng mua bán lại chứng khoán              | -                        | 460.340                  |
| Các khoản đầu tư khác                             | 957.008                  | 467.892                  |
|   | <u>5.822.718</u>         | <u>3.978.522</u>         |
| Dự phòng  | (75.994)                 | (26.937)                 |
|   | <u>5.746.724</u>         | <u>3.951.585</u>         |



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

Mẫu số B 09 - CTCK

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

(b) Đầu tư dài hạn

(i) Các khoản đầu tư vào các công ty con

|                            | 31.12.2010<br>Triệu đồng | 31.12.2009<br>Triệu đồng |
|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Đầu tư vào các công ty con | 28.628                   | 3.382                    |
| Dự phòng                   | (4.786)                  | (843)                    |
|                            | <u>23.842</u>            | <u>2.539</u>             |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

Mẫu số B 09 – CTC

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

(b) Đầu tư dài hạn (tiếp theo)

(i) Các khoản đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

|                                |                           | 31.12.2010             |   |   |   |
|--------------------------------|---------------------------|------------------------|---|---|---|
|                                | Giấy chứng nhận hoạt động | Loại hình kinh doanh   | % Tỷ lệ phần vốn do Công ty nắm giữ trực tiếp | % Tỷ lệ phần vốn do Công ty nắm giữ gián tiếp | % Tổng cộng Tỷ lệ phần vốn do Công ty nắm giữ |
| <b>Công ty con</b>             |                           |                        |   |   |   |
| SBS Global Investment Pte. Ltd | 200908462W                | Các dịch vụ tài chính  | 51%   | -   | 51%   |
| Asia Alliance Capital PTE. LTD | 200908535G                | Dịch vụ tài chính khác | -   | 51%   | 51%   |
| Công ty chứng khoán Campuchia  | Co.0297E/2010             | Các dịch vụ tài chính  | 99,98%  | -   | 99,98%  |
|                                |                           | 31.12.2009             |   |   |   |
|                                | Giấy chứng nhận hoạt động | Loại hình kinh doanh   | % Tỷ lệ phần vốn do Công ty nắm giữ trực tiếp | % Tỷ lệ phần vốn do Công ty nắm giữ gián tiếp | % Tổng cộng Tỷ lệ phần vốn do Công ty nắm giữ |
| <b>Công ty con</b>             |                           |                        |   |   |   |
| SBS Global Investment Pte. Ltd | 200908462W                | Các dịch vụ tài chính  | 51%   | -   | 51%   |
| Asia Alliance Capital PTE. LTD | 200908535G                | Dịch vụ tài chính khác | -   | 51%   | 51%   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

Mẫu số B 09 - CTC

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)**

**(b) Đầu tư dài hạn (tiếp theo)**

**(ii) Chứng khoán sẵn sàng để bán**

|                                  | 31.12.2010            |                          |                    |                                 |                        |
|----------------------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------|---------------------------------|------------------------|
|                                  | Giá vốn<br>Triệu đồng | So với giá<br>thị trường |                    | Giá thị<br>trường<br>Triệu đồng | Dự phòng<br>Triệu đồng |
|                                  |                       | Tăng<br>Triệu đồng       | Giảm<br>Triệu đồng |                                 |                        |
| Chứng khoán vốn<br>niêm yết      | 230.302               | 39.842                   | (96)               | 270.048                         | (96)                   |
| Chứng khoán vốn chưa<br>niêm yết | 182.050               | 2.899                    | (2.967)            | 181.982                         | (2.967)                |
|                                  | <u>412.352</u>        | <u>42.741</u>            | <u>(3.063)</u>     | <u>452.030</u>                  | <u>(3.063)</u>         |

|                                  | 31.12.2009            |                          |                    |                                 |                        |
|----------------------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------|---------------------------------|------------------------|
|                                  | Giá vốn<br>Triệu đồng | So với giá<br>thị trường |                    | Giá thị<br>trường<br>Triệu đồng | Dự phòng<br>Triệu đồng |
|                                  |                       | Tăng<br>Triệu đồng       | Giảm<br>Triệu đồng |                                 |                        |
| Chứng khoán vốn<br>niêm yết      | 56.439                | -                        | (24.761)           | 31.678                          | (24.761)               |
| Chứng khoán vốn chưa<br>niêm yết | 113.725               | 10.121                   | (4.561)            | 119.285                         | (4.561)                |
|                                  | <u>170.164</u>        | <u>10.121</u>            | <u>(29.322)</u>    | <u>150.963</u>                  | <u>(29.322)</u>        |

**(iii) Các khoản đầu tư dài hạn khác**

|                | 31.12.2010<br>Triệu đồng | 31.12.2009<br>Triệu đồng |
|----------------|--------------------------|--------------------------|
| Chứng khoán nợ | <u>-</u>                 | <u>173.500</u>           |

**5 CÁC KHOẢN PHẢI THU TỪ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

|   | 31.12.2010<br>Triệu đồng | 31.12.2009<br>Triệu đồng |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Thu nhập trích trước từ các hợp đồng hợp tác đầu tư   | 30.431                   | 10.575                   |
| Thu nhập trích trước từ hợp đồng đầu tư ngắn hạn khác | 9.566                    | 12.696                   |
| Các khoản phải thu khác                               | 4.465                    | 5.985                    |
|   | <u>44.462</u>            | <u>29.256</u>            |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

Mẫu số B 09 - CTCK

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

|  | 31.12.2010<br>Triệu đồng | 31.12.2009<br>Triệu đồng |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Phải thu từ việc bán chứng khoán chưa niêm yết   | 139.038                  | 300.117                  |
| Phải thu từ việc bán chứng khoán niêm yết  | 26.424                   | -                        |
| Cổ tức phải thu  | 20.176                   | 5.874                    |
| Tạm ứng cho nhà đầu tư cho các giao dịch bán chứng khoán                                     | 295.995                  | 252.418                  |
| Lãi trích trước từ hoạt động ủy thác đầu tư, hợp đồng hợp tác đầu tư, và hợp đồng hỗ trợ vốn | 81.150                   | 61.899                   |
| Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng, lãi trái phiếu trích trước                               | 23.288                   | 3.107                    |
| Các khoản phải thu khác  | 3.052                    | 859                      |
|  | <u>589.123</u>           | <u>624.274</u>           |

7 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

|   | Tòa nhà<br>Triệu đồng | Phương tiện vận tải<br>Triệu đồng | Thiết bị quản lý<br>Triệu đồng | Tổng cộng<br>Triệu đồng |
|---|-----------------------|-----------------------------------|--------------------------------|-------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>   |                       |                                   |                                |                         |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010                                 | 115.094               | -                                 | 28.736                         | 143.830                 |
| Mua trong năm   | -                     | 3.525                             | 17.834                         | 21.359                  |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Xem Thuyết minh số 7(d)) | -                     | -                                 | 7.519                          | 7.519                   |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010                               | <u>115.094</u>        | <u>3.525</u>                      | <u>54.089</u>                  | <u>172.708</u>          |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>                                      |                       |                                   |                                |                         |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010                                 | 3.421                 | -                                 | 15.839                         | 19.260                  |
| Khấu hao trong năm  | 4.606                 | 1.142                             | 11.835                         | 17.583                  |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010                               | <u>8.027</u>          | <u>1.142</u>                      | <u>27.674</u>                  | <u>36.843</u>           |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                      |                       |                                   |                                |                         |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010                                 | <u>111.673</u>        | <u>-</u>                          | <u>12.897</u>                  | <u>124.570</u>          |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010                               | <u>107.067</u>        | <u>2.383</u>                      | <u>26.415</u>                  | <u>135.865</u>          |

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình (Thuyết minh số 7(c)) là 168 tỷ đồng nguyên giá tài sản được thế chấp tại các công ty khác cho việc phát hành trái phiếu (xem Thuyết minh số 9).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

Mẫu số B 09 - CTCK

7 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định thuê tài chính

Phương tiện vận tải  
Triệu đồng

**Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010

7.029

Thuê mới

4.375

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

11.404

**Khấu hao lũy kế**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010

2.424

Khấu hao trong năm

855

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

3.279

**Giá trị còn lại**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010

4.605

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

8.125

(c) Tài sản cố định vô hình

Quyền sử  
dụng đất  
Triệu đồng

Phần mềm  
hệ thống  
Triệu đồng

Tổng cộng  
Triệu đồng

**Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010

58.000

18.346

76.346

Mua mới

-

3.530

3.530

Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang  
(Xem Thuyết minh số 7(d))

-

3.526

3.526

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

58.000

25.402

83.402

**Khấu hao lũy kế**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010

-

5.959

5.959

Khấu hao trong năm

-

5.276

5.276

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

-

11.235

11.235

**Giá trị còn lại**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010

58.000

12.387

70.387

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

58.000

14.167

72.167

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

**Mẫu số B 09 - CTCK**

**7 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)**

**(d) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|  | 2010<br>Triệu đồng | 2009<br>Triệu đồng |
|--|--------------------|--------------------|
| Số đầu năm   | 2.588              | 16.397             |
| Tăng   | 20.981             | 184.199            |
| Chuyển vào tài sản cố định hữu hình<br>(Xem Thuyết minh số 7(a)) | (7.519)            | (120.689)          |
| Chuyển vào tài sản cố định vô hình<br>(Xem Thuyết minh số 7(c))  | (3.526)            | (72.878)           |
| Chuyển vào các khoản trả trước ngắn hạn                          | (3.812)            | (4.441)            |
| Số cuối năm  | <u>8.712</u>       | <u>2.588</u>       |

**8 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Số liệu về bù trừ như sau:

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

|   | 2010<br>Triệu đồng | 2009<br>Triệu đồng |
|---|--------------------|--------------------|
| Số đầu năm                                | 3.966              | -                  |
| Ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh | 5.410              | 3.966              |
| Số cuối năm                               | <u>9.376</u>       | <u>3.966</u>       |

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ khoản dự phòng trợ cấp thôi việc, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chưa niêm yết.

**9 CÁC KHOẢN VAY**

**(a) Vay và nợ ngắn hạn**

|                      | 31.12.2010<br>Triệu đồng | 31.12.2009<br>Triệu đồng |
|----------------------|--------------------------|--------------------------|
| Vay ngắn hạn         | 15.995                   | 485.000                  |
| Trái phiếu phát hành | 3.501.000                | 1.980.000                |
|                      | <u>3.516.995</u>         | <u>2.465.000</u>         |

9 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(a) Vay và nợ ngắn hạn (tiếp theo)

Các khoản vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay ngắn hạn ngân hàng và công ty với lãi suất từ 13%/năm (2009: từ 9%/năm đến 13%/năm).

Trái phiếu phát hành có kỳ hạn 1 hoặc 2 năm và đáo hạn trong vòng 1 năm tính từ ngày bảng cân đối kế toán. Trái phiếu có lãi suất biến động từ 11,04% đến 19%/năm (2009: từ 10% đến 15%/năm).

(b) Vay và nợ dài hạn

|                           | 31.12.2010<br>Triệu đồng | 31.12.2009<br>Triệu đồng |
|---------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Nợ thuê tài chính (*)     | 6.637                    | 3.562                    |
| Trái phiếu phát hành (**) | 130.000                  | 2.120.000                |
|                           | <u>136.637</u>           | <u>2.123.562</u>         |

(\*) Các khoản nợ thuê tài chính:

|                  | 31.12.2010                                    |                                 |                         | 31.12.2009                                    |                                 |                         |
|------------------|---|---------------------------------|-------------------------|---|---------------------------------|-------------------------|
|                  | Tổng<br>nợ thuê<br>tài chính<br>Triệu<br>đồng | Chi phí<br>lãi<br>Triệu<br>đồng | Nợ gốc<br>Triệu<br>đồng | Tổng<br>nợ thuê<br>tài chính<br>Triệu<br>đồng | Chi phí<br>lãi<br>Triệu<br>đồng | Nợ gốc<br>Triệu<br>đồng |
| Trong vòng 1 năm | 3.594   | 737                             | 2.857                   | 2.135   | 328                             | 1.807                   |
| Từ 1-5 năm       | 4.384   | 604                             | 3.780                   | 1.896   | 141                             | 1.755                   |
|                  | <u>7.978</u>                                  | <u>1.341</u>                    | <u>6.637</u>            | <u>4.031</u>                                  | <u>469</u>                      | <u>3.562</u>            |

Các khoản nợ thuê tài chính là các khoản thuê tài chính tại Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (xem Thuyết minh số 7(b)).

(\*\*) Các trái phiếu được phát hành cho kỳ hạn hai hoặc ba năm với lãi suất biến động từ 11,28% đến 14,04%/năm (2009: 10,5%/năm đến 14%/năm, trong đó 120 tỷ trị giá trái phiếu được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tòa nhà là văn phòng Công ty (xem Thuyết minh số 7(a)).

10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

|   | 31.12.2010<br>Triệu đồng | 31.12.2009<br>Triệu đồng |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Phải trả cho việc mua chứng khoán chưa niêm yết | 59.672                   | 260.668                  |
| Các khoản phải trả khác                         | 2.395                    | 757                      |
|   | <u>62.067</u>            | <u>261.425</u>           |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

**Mẫu số B 09 - CTCK**

**11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                            | <b>31.12.2010</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31.12.2009</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|----------------------------|--|--|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | -                                      | 7.024                                  |
| Các loại thuế khác         | 678                                    | 4.538                                  |
|                            | <u>678</u>                             | <u>11.562</u>                          |

**12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|  | <b>31.12.2010</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31.12.2009</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|--|--|--|
| Lãi phải trả cho các khoản vay và trái phiếu | 107.797                                | 60.306                                 |
| Phí phải trả cho hoạt động môi giới          | 2.246                                  | 1.807                                  |
| Chi phí trích trước cho hoạt động kinh doanh | 2.201                                  | 2.474                                  |
| Khác   | 1.893                                  | 1.752                                  |
|  | <u>114.137</u>                         | <u>66.339</u>                          |

**13 PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

|  | <b>31.12.2010</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31.12.2009</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|--|--|--|
| Phải trả nhà đầu tư (*)                  | 332.974                                | 528.841                                |
| Phải trả trung tâm giao dịch chứng khoán | 398.274                                | 361.725                                |
|  | <u>731.248</u>                         | <u>890.566</u>                         |

(\*) Phải trả nhà đầu tư thể hiện số tiền của các nhà đầu tư gửi tại Công ty cho mục đích hoạt động đầu tư.

**14 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**

|   | <b>31.12.2010</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31.12.2009</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|---|--|--|
| Thưởng cho nhân viên  | -                                      | 16.522                                 |
| Bảo hiểm y tế và bảo hiểm xã hội                              | 364                                    | 685                                    |
| Các khoản phải trả liên quan hợp đồng môi giới trái phiếu (*) | 2.951.647                              | -                                      |
| Các khoản phải trả khác                                       | 11.513                                 | 3.886                                  |
|   | <u>2.963.524</u>                       | <u>21.093</u>                          |

(\*) Khoản mục này bao gồm các khoản tiền tạm ứng nhận được từ các tổ chức kinh tế và các chi phí trích trước liên quan đến các hợp đồng môi giới mua trái phiếu.



15 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

|                                    | Số đầu năm<br>Triệu đồng | Tăng<br>Triệu đồng | Giảm<br>Triệu đồng | Số cuối năm<br>Triệu đồng |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------|--------------------|---------------------------|
| <b>Nguồn vốn kinh doanh</b>        |                          |                    |                    |                           |
| Vốn góp                            | 1.100.000                | 166.600            | -                  | 1.266.600                 |
| Thặng dư vốn                       | -                        | 140.300            | -                  | 140.300                   |
| Quỹ dự trữ theo luật định (*)      | 45.392                   | 10.131             | -                  | 55.523                    |
| Quỹ đầu tư phát triển              | 6.466                    | -                  | (1.020)            | 5.446                     |
| Quỹ khác                           | 48.757                   | -                  | (309)              | 48.448                    |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối  |                          |                    |                    |                           |
| - Số đầu kỳ                        | 38.042                   | -                  | -                  | -                         |
| - Lợi nhuận ròng trong năm         | -                        | 101.253            | -                  | -                         |
| - Trích lập các quỹ                | -                        | -                  | (13.691)           | -                         |
| - Chuyển lợi nhuận về ngân hàng mẹ | -                        | -                  | (16.497)           | -                         |
| - Số cuối kỳ                       | -                        | -                  | -                  | 109.107                   |
| <b>Tổng cộng</b>                   | <b>1.238.657</b>         | <b>418.284</b>     | <b>(31.517)</b>    | <b>1.625.424</b>          |

(\*) Theo Thông tư số 11/2000/TT- BTC ngày 1 tháng 2 năm 2000 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Quản lý tài chính đối với công ty chứng khoán, Công ty được yêu cầu phải thiết lập các quỹ như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ bằng 5% lợi nhuận ròng hàng năm cho đến khi quỹ dự trữ này đạt tới 100% vốn điều lệ của Công ty; và
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ bằng 5% lợi nhuận ròng hàng năm cho đến khi quỹ dự trữ này đạt tới 10% vốn điều lệ của Công ty.

16 THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VÀ GÓP VỐN

|   | 2010<br>Triệu đồng | 2009<br>Triệu đồng |
|---|--------------------|--------------------|
| Thu nhập cổ tức   | 56.831             | 47.348             |
| Thu nhập từ đầu tư trái phiếu   | 73.917             | 1.130              |
| Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán  | 101.335            | 181.694            |
| Thu nhập lãi từ ủy thác đầu tư, hợp đồng hỗ trợ vốn<br>và các hợp đồng hợp tác đầu tư | 898.942            | 309.396            |
|   | <u>1.131.025</u>   | <u>539.568</u>     |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

Mẫu số B 09 - CTCK

17 DOANH THU KHÁC

|                               | 2010<br>Triệu đồng | 2009<br>Triệu đồng |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|
| Thu nhập lãi tiền gửi         | 38.706             | 32.281             |
| Thu nhập từ hoạt động tạm ứng | 34.596             | 29.538             |
| Thu nhập khác                 | 1.920              | 1.955              |
|                               | <u>75.222</u>      | <u>63.774</u>      |

18 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN VÀ ĐẦU TƯ KHÁC

|  | 2010<br>Triệu đồng | 2009<br>Triệu đồng |
|--|--------------------|--------------------|
| Chi phí môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư                            | 26.924             | 27.832             |
| Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán                                   |                    |                    |
| - Lãi từ hoạt động đầu tư chứng khoán                                  | 176.086            | 49.234             |
| - Dự phòng hoạt động đầu tư chứng khoán                                | 68.173             | 35.594             |
| - Lãi từ hoạt động đầu tư chứng khoán ngắn hạn                         | 29.838             | -                  |
| - Chi phí hoa hồng hoạt động đầu tư chứng khoán                        | -                  | 6.250              |
| Chi phí lãi vay  | 489.097            | 204.428            |
| Chi phí sử dụng vốn liên quan đến các hợp đồng môi giới mua trái phiếu | 341.365            | 17.937             |
| Chi phí tư vấn   | -                  | 13.599             |
| Chi phí khác trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán                | 60.171             | 72.945             |
|  | <u>1.191.654</u>   | <u>427.819</u>     |

19 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                                  | 2010<br>Triệu đồng | 2009<br>Triệu đồng |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Khấu hao tài sản cố định         | 13.751             | 12.155             |
| Chi phí nhân viên                | 45.912             | 24.694             |
| Chi phí vật liệu, văn phòng phẩm | 424                | 375                |
| Chi phí công cụ, đồ dùng         | 3.045              | 1.798              |
| Thuế, phí, lệ phí                | 49                 | 128                |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 18.027             | 12.590             |
| Chi phí bằng tiền khác           | 7.885              | 5.320              |
|                                  | <u>89.093</u>      | <u>57.060</u>      |

20 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Theo Quyết định số 100/2004TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2004 do Bộ tài chính ban hành, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) theo thuế suất 20% trên tổng thu nhập chịu thuế trong 10 năm đầu tiên kể từ ngày bắt đầu hoạt động. Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm đầu tiên và giảm trừ 50% mức thuế (TNDN”) cho 3 năm tiếp theo, mức thuế áp dụng cho Công ty là 10% trong năm 2009 và năm 2010.

|   | 2010<br>Triệu đồng | 2009<br>Triệu đồng |
|---|--------------------|--------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                | 8.824              | 29.921             |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Thuyết minh 8) | (5.410)            | (3.966)            |
|   | <u>3.414</u>       | <u>25.955</u>      |

Thuế TNDN của Công ty trên lợi nhuận trước thuế cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 khác biệt so với mức thuế suất 10% được thể hiện như sau:

|   | 2010<br>Triệu đồng | 2009<br>Triệu đồng |
|---|--------------------|--------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế  | 104.667            | 280.422            |
| Thuế tính ở thuế suất 10%   | 10.467             | 28.042             |
| Điều chỉnh:   |                    |                    |
| Chi phí không được khấu trừ   | 8.226              | 4.261              |
| Thu nhập không chịu thuế  | (13.784)           | (4.744)            |
| Thuế thu nhập bổ sung theo tỷ lệ 25%                                      | 1.739              | 875                |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến các chênh lệch tạm thời | (5.410)            | (3.966)            |
| Dự phòng thiếu của năm trước  | 2.176              | 1.487              |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp  | <u>3.414</u>       | <u>25.955</u>      |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho niên độ được tính dựa vào thu nhập chịu thuế ước tính và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

Mẫu số B 09 - CTCK

21 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

*i) Doanh thu từ các giao dịch với các bên liên quan*

|                            | 2010<br>Triệu đồng | 2009<br>Triệu đồng |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| Sacombank                  | 23.005             | 22.448             |
| Các công ty liên quan khác | 12.934             | 26.733             |
|                            | <u>35.939</u>      | <u>49.181</u>      |

*ii) Chi phí phát sinh từ các giao dịch với các bên liên quan*

|                            | 2010<br>Triệu đồng | 2009<br>Triệu đồng |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| Sacombank                  | 108.327            | 2.008              |
| Các công ty liên quan khác | 43.698             | 2.665              |
|                            | <u>152.025</u>     | <u>4.673</u>       |

*iii) Các khoản chi cho các chức trách quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị*

|                                 | 2010<br>Triệu đồng | 2009<br>Triệu đồng |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| Lương và các quyền lợi gộp khác | 7.310              | 3.833              |
|                                 | <u>7.310</u>       | <u>3.833</u>       |

*iv) Hoạt động tài chính*

|   | 2010<br>Triệu đồng | 2009<br>Triệu đồng |
|---|--------------------|--------------------|
| Lợi nhuận chuyển về Sacombank   | 16.497             | 130.000            |
| Các bên liên quan khác – Chuyển vốn liên quan đến các hợp đồng hợp tác đầu tư   | 745.691            | 819.826            |
| Các bên liên quan khác – Nhận lại vốn liên quan đến các hợp đồng hợp tác đầu tư | 752.553            | 762.360            |
| Các bên liên quan khác – Nợ thuê tài chính                                      | 5.454              | -                  |
| Các bên liên quan khác – Hoàn trả nợ thuê tài chính                             | 2.379              | 1.794              |
| Các bên liên quan khác – Tiền vay nhận được                                     | 470.000            | 127.000            |
| Các bên liên quan khác – Hoàn trả tiền vay                                      | 470.000            | 21.000             |
|   | <u>470.000</u>     | <u>21.000</u>      |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

Mẫu số B 09 - CTCK

21 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

v) Các giao dịch khác trong năm

|   | 2010<br>Triệu đồng          | 2009<br>Triệu đồng          |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Sacombank – Giá trị chuyển nhượng chứng khoán OTC                           | 17.300                      | 123.295                     |
| Sacombank – Giá trị mua các chứng khoán OTC                                 | 20.300                      | 182.966                     |
| Các bên liên quan khác – Giá trị chuyển nhượng chứng khoán OTC              | -                           | 62.672                      |
| Các bên liên quan khác – Giá trị mua các chứng khoán OTC                    | 56.250                      | -                           |
| Sacombank – Tiền nhận được từ các hợp đồng môi giới trái phiếu              | 1.600.000                   | -                           |
| Sacombank – Hoàn trả liên các hợp đồng môi giới trái phiếu                  | 1.600.000                   | -                           |
| Các bên liên quan khác – Tiền nhận được từ các hợp đồng môi giới trái phiếu | 1.262.000                   | -                           |
| Các bên liên quan khác – Hoàn trả liên các hợp đồng môi giới trái phiếu     | 1.262.000                   | -                           |
|   | <u>                    </u> | <u>                    </u> |
| <b>(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan</b>                             |                             |                             |
|   | <b>31.12.2010</b>           | <b>31.12.2009</b>           |
|   | <b>Triệu đồng</b>           | <b>Triệu đồng</b>           |
| <b>Tài sản và các khoản phải thu</b>  |                             |                             |
| Sacombank – Tiền và các khoản phải thu khác                                 | 577.130                     | 606.770                     |
| Các bên liên quan khác – Tiền và các khoản phải thu khác                    | -                           | 5.592                       |
| Các bên liên quan khác – Phải thu từ chuyển nhượng chứng khoán              | -                           | 73.922                      |
| Các bên liên quan khác – Các khoản đầu tư ngắn và dài hạn                   | 60.635                      | 78.917                      |
| Các công ty liên quan khác – Các khoản phải thu khác                        | 3.727                       | -                           |
|   | <u>                    </u> | <u>                    </u> |
|   | <b>641.492</b>              | <b>765.201</b>              |
|   | <u>                    </u> | <u>                    </u> |
| <b>Các khoản phải trả</b>   |                             |                             |
| Sacombank – Các khoản phải trả  | 59.672                      | 263.709                     |
| Các bên liên quan khác – vay thuê tài chính                                 | 6.637                       | 3.562                       |
| Các bên liên quan khác – vay khác   | -                           | 106.000                     |
|   | <u>                    </u> | <u>                    </u> |
|   | <b>66.309</b>               | <b>373.271</b>              |
|   | <u>                    </u> | <u>                    </u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

Mẫu số B 09 - CTCK

**22 CAM KẾT VỐN**

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

|                                | <b>31.2.2010</b><br>Triệu đồng | <b>31.12.2009</b><br>Triệu đồng |
|--------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Nhà xưởng, máy móc và thiết bị | 1.696                          | 7.437                           |
| Phần mềm vi tính               | 6.201                          | 856                             |
|                                | <u>7.897</u>                   | <u>8.293</u>                    |

**23 CÁC CAM KẾT HOẠT ĐỘNG**

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

|  | <b>31.2.2010</b><br>Triệu đồng | <b>31.12.2009</b><br>Triệu đồng |
|--|--------------------------------|---------------------------------|
| Các khoản phải trả dưới một năm                  | 11.080                         | 7.976                           |
| Các khoản phải trả trong vòng từ một đến năm năm | 14.969                         | 14.760                          |
|  | <u>26.049</u>                  | <u>22.736</u>                   |

**24 CÁC CAM KẾT KHÁC**


Trong năm, Công ty có ký kết các hợp đồng mua bán lại chứng khoán với tổng giá trị cam kết bán như sau:

|   | <b>31.2.2010</b><br>Triệu đồng | <b>31.12.2009</b><br>Triệu đồng |
|---|--------------------------------|---------------------------------|
| Cam kết theo hợp đồng mua bán lại chứng khoán | -                              | 460.340                         |

**25 SỐ LIỆU SO SÁNH**


Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với việc trình bày của năm nay.

Báo cáo tài chính đã được Người đại diện theo pháp luật duyệt ngày 8 tháng 3 năm 2011.

  
 Nguyễn Thị Quỳnh Anh  
 Người lập

  
 Nguyễn Bích Thủy  
 Kế toán trưởng



  
 Nguyễn Hồ Nam  
 Chủ tịch HĐQT